GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 10/2025 - KHU VỰC LONG AN CŨ

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua NM Bình Phước	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.217.593	1.217.593	1.217.593	1.217.593	1.217.593	1.217.593	1.217.593	1.217.593	1.217.593	1.217.593	1.217.593	1.217.593	1.217.593	1.217.593
2	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua NM Bình Phước	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
3	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Hạ Long (xuất thùy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.398.148	1.398.148	1.398.148	1.398.148	1.398.148	1.398.148	1.398.148	1.398.148	1.398.148	1.398.148	1.398.148	1.398.148	1.398.148	1.398.148
4	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Hạ Long (xuất thùy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667	1.416.667
5	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 đa dụng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao NM Kiên Lương (xuất thùy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519
6	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao NM Kiên Lương (xuất thùy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185	1.310.185
7	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40- MS bền Sulfat	tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao NM Kiên Lương (xuất thùy/bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704
8	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852	1.351.852
9	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630
10	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất thùy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519
11	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất thùy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704	1.328.704
12	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Green PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Phú Hữu, TN Long An (xuất thùy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185	1.185.185
13	Xi măng	Xi măng Hà Tiên xây tô	tấn	TCVN 9202:2012	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Phú Hữu (xuất thùy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556	1.305.556
14	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40_MS Bền Sunfat	tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Phú Hữu (xuất thùy)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815	1.439.815

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
15	Xi măng	Xi măng Power cement	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại NM Bình Phước, TN Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296	1.046.296
16	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB40 nhãn hiệu Rồng Đỏ	bao		Bao 50kg	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	Việt Nam	Giao tại trung tâm khu vực Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	1.163.636															
17	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB50 nhãn hiệu Rồng Đỏ	tấn		Bao 50kg	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	Việt Nam	Giao tại trung tâm khu vực Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	1.136.364															
18	Xi măng	Xi măng FICO PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500
19	Xi măng	Xi măng Supreme Power PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500
20	Xi măng	Xi măng Bicecо PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
21	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500
22	Xi măng	Xi măng xanh Eco, PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500
23	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500
24	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500
25	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Xanh PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500
26	Xi măng	Xi măng FICO PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500
27	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp Cửu Long PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
28	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp Cửu Long 2 PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
29	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
30	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp TOPONE PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
31	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp 720 Cần Thơ PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
32	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp GREENCEM PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
33	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp AMERICAN CEMENT PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
34	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp MEKONG CEMENT PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
35	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO cao cấp PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
36	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp FUJIPRO đa dụng - FUJIPRO HIGH -S PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
37	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp Hà Tiên Vị Thanh cao cấp PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
38	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp Hà Tiên Kiên Hải PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Giá không đổi	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
39	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bảy Đảm	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi				330.000												
40	Cát xây dựng	Cát lấp	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bảy Đảm	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi				260.000												
41	Cát xây dựng	Cát lấp (cát ngọt)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														272.000	
42	Cát xây dựng	Cát lấp lợ	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														261.000	

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
43	Cát xây dựng	Cát xây (ML 1,2)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														369.000	
44	Cát xây dựng	Cát xây hạt trung (ML 1,5)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														407.000	
45	Cát xây dựng	Cát bê tông (ML 2,0)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														507.000	
46	Cát xây dựng	Cát lấp (cát ngot)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														270.000	
47	Cát xây dựng	Cát lấp lợ	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														258.000	
48	Cát xây dựng	Cát xây (ML 1,2)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														364.000	
49	Cát xây dựng	Cát xây hạt trung (ML 1,5)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														410.000	
50	Cát xây dựng	Cát bê tông (ML 2,0)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														510.000	
51	Đá xây dựng	Đá 1x2 (đen) Thường Tân (mỏ bình dương)	m³	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Hữu Tài	Việt Nam	Giá bán tại 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới.	Tăng					580.000										
52	Đá xây dựng	Đá 0x4 (đen) Thường Tân (mỏ bình dương)	m³	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Hữu Tài	Việt Nam	Giá bán tại 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới.	Tăng					480.000										
53	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen - mỏ Hóa An	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bảy Đảm	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi				550.000											
54	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 - mỏ Thường tân	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bảy Đảm	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi				450.000											
55	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														403.000	
56	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Thạnh Phú)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														468.000	
57	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5 (Thạnh Phú)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														456.000	
58	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Thường Tân)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														456.000	
59	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5 (Thường Tân)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														434.000	
60	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Vĩnh Hải)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hậu Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														429.000	
61	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														405.000	
62	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Thạnh Phú)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														464.000	
63	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5 (Thạnh Phú)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														454.000	
64	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Thường Tân)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														454.000	
65	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5 (Thường Tân)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														428.000	
66	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Vĩnh Hải)	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hạ, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi														428.000	
67	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	300*300*20 (1 viên = 35.370đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000	393.000
68	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	300*300*30 (1 viên = 38.790đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000
69	Đá tự nhiên	Đá Granite Đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	300*300*20 (1 viên = 41.940đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000
70	Đá tự nhiên	Đá Granite Đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	300*300*30 (1 viên = 45.450đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000	505.000
71	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	600*300*20 (1 viên = 52.740đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
72	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	600*300*30 (1 viên = 62.640đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000	348.000
73	Đá tự nhiên	Đá Granite Đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	600*300*20 (1 viên = 66.060đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000
74	Đá tự nhiên	Đá Granite Đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	600*300*30 (1 viên = 75.780đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000
75	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	900*600*20 (1 viên = 226.800đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
76	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	1200*600*20 (1 viên = 324.000đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
77	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	900*600*30 (1 viên = 248.400đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
78	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	1200*600*30 (1 viên = 352.800đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
79	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	900*600*20 (1 viên = 266.220đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000
80	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	1200*600*20 (1 viên = 376.560đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000	523.000
81	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	900*600*30 (1 viên = 287.820đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000
82	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, mặt khò	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016	1200*600*30 (1 viên = 405.360đồng/ viên)	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000
83	Đá tự nhiên	Đá Granite xám, bó vỉa tháng , mặt thô	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000	13.815.000
84	Đá tự nhiên	Đá Granite xám, bó vỉa tháng , mặt khò/hone/bóng	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000	14.265.000
85	Đá tự nhiên	Đá Granite xám, bó vỉa cong , mặt thô	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000	19.665.000
86	Đá tự nhiên	Đá Granite xám, bó vỉa cong , mặt khò/hone/bóng	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000	20.115.000
87	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, bó vỉa tháng , mặt thô	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000	15.315.000
88	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, bó vỉa tháng , mặt khò/hone/bóng	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000	15.765.000
89	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, bó vỉa cong , mặt thô	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000	21.915.000
90	Đá tự nhiên	Đá Granite đen, bó vỉa cong , mặt khò/hone/bóng	m3	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4732:2016		Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình tỉnh Tây Ninh (khu vực Long Cũ)	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000	22.365.000
91	Đá tự nhiên	Đá trắng suối lau	m2			Công ty TNHH XDTM ASA Việt	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An		Giá không đổi	954.545														
92	Đá tự nhiên	Đá đỏ Bình Định	m2			Công ty TNHH XDTM ASA Việt	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An		Giá không đổi	1.454.545														
93	Đá tự nhiên	Đá đen Ấn Độ	m2			Công ty TNHH XDTM ASA Việt	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An		Giá không đổi	1.818.182														
94	Đá tự nhiên	Đá tím hoa cà	m2			Công ty TNHH XDTM ASA Việt	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An		Giá không đổi	1.000.000														
95	Đá tự nhiên	Đá vàng Bình Định	m2			Công ty TNHH XDTM ASA Việt	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An		Giá không đổi	1.090.909														
75	Gạch xây	Gạch rỗng đất sét nung 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(80x80x180)mm	Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá	Việt Nam	Giá bán tại Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/02/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi												1.182			

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
76	Gạch xây	Gạch rỗng đất sét nung 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(40x80x180)mm	Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá	Việt Nam	Giá bán tại Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/02/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi												1.182			
77	Gạch xây	Gạch đề mi Tuynel Thuận Lợi max 75	viên	QCVN 16:2019/BXD	(80x80x90) mm	Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá	Việt Nam	Giá bán tại Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/02/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi												636			
78	Gạch xây	Gạch ống tuynel 8*8*18	viên	QCVN 16:2019/BXD	(80x80x180)mm	Công ty TNHH TM XD&SX An Thành Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ông Nhan Tây, xã Bình Hiệp, TX Kiến Tường, Long An	(Báo giá ngày 04/5/2025)	Giá không đổi	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
79	Gạch xây	Gạch thẻ tuynel 4*8*18	viên	QCVN 16:2019/BXD	(40x80x180)mm	Công ty TNHH TM XD&SX An Thành Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ông Nhan Tây, xã Bình Hiệp, TX Kiến Tường, Long An	(Báo giá ngày 04/5/2025)	Giá không đổi	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
80	Gạch xây	Gạch đinh 4x8x18 (tuynel Phước Thành)	viên	QCVN 16:2019/BXD	(40x80x180)mm	Công ty TNHH TM XD&SX An Thành Phát	Việt Nam	Giá bán tại Ông Nhan Tây, xã Bình Hiệp, TX Kiến Tường, Long An	(Báo giá ngày 04/5/2025)	Giá không đổi	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
81	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất loại 1	m2	TCVN 7744:2013	30x30x3: 11,1 viên/m2	Công ty TNHH BT Mỹ Thuật Thành Đạt	Việt Nam	Giá bán ấp 7, xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi					154.000										
82	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất loại 1	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30: 6,25 viên/m2	Công ty TNHH BT Mỹ Thuật Thành Đạt	Việt Nam	Giá bán ấp 7, xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi					159.000										
83	Thép xây dựng	Thép Ø6_Miền Nam	kg			NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	15.600														
84	Thép xây dựng	Thép Ø8_Miền Nam	kg			NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	15.600														
85	Thép xây dựng	Thép Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	98.000														
86	Thép xây dựng	Thép Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	154.000														
87	Thép xây dựng	Thép Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	211.000														
88	Thép xây dựng	Thép Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	273.000														
89	Thép xây dựng	Thép Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	349.000														
90	Thép xây dựng	Thép Ø20_Miền Nam	cây		28,85 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	431.000														
91	Thép xây dựng	Thép Ø22_Miền Nam	cây		34,91 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	521.000														
92	Thép xây dựng	Đinh chi	Kg			NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	19.000														
93	Thép xây dựng	Kẽm	Kg			NPP Công ty TNHH Thanh Nhàn	Việt Nam	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/10/2025 đến khi có bảng báo giá mới)	Giá không đổi	19.000														
94	Thép xây dựng	Thép hình chữ I các loại	kg			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú	Việt Nam	giá trên được giao tại kho vật liệu của cty 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An	(Báo giá ngày 15/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi			22.500												
95	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú	Việt Nam	giá trên được giao tại kho vật liệu của cty 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An	(Báo giá ngày 15/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi			22.500												
96	Thép xây dựng	Tole nhám	kg			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú	Việt Nam	giá trên được giao tại kho vật liệu của cty 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An	(Báo giá ngày 15/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi			22.500												
97	Thép xây dựng	Ống inox 304 bóng các loại	kg			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú	Việt Nam	giá trên được giao tại kho vật liệu của cty 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An	(Báo giá ngày 15/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi			70.500												

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
98	Thép xây dựng	Tấm inox 304 bóng các loại	kg			Công ty TNHH cơ khí xây dựng Võ Minh Phú	Việt Nam	giá trên được giao tại kho vật liệu của cty 306/5 Bình Quới, H. Châu Thành, Long An	(Báo giá ngày 15/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi			65.500													
99	Thép xây dựng	Thép Pomina Ø6 - Ø8	kg	CB240T	780kg/cuộn	NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam	Giá giao tại Nhà máy thép Pomina	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Giảm	13.315														
100	Thép xây dựng	Thép Pomina Ø10 - Ø32	kg	CB400V	6,93kg/cây	NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam	Giá giao tại Nhà máy thép Pomina	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Giảm	13.366														
101	Thép xây dựng	Thép buộc	kg			NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam	Giá giao tại Nhà máy thép Pomina	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Giảm	13.366														
102	Thép xây dựng	Thép Miền Nam Ø6 - Ø8	kg	CB240T	780kg/cuộn	NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam	Giá giao tại Nhà máy thép Phú Mỹ	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Bổ sung mới	13.535														
103	Thép xây dựng	Thép Miền Nam Ø10 - Ø32	kg	CB400V	6,93kg/cây	NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam	Giá giao tại Nhà máy thép Phú Mỹ	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Bổ sung mới	13.545														
104	Thép xây dựng	Thép Vinakyoei Ø6 - Ø8	kg	CB240T	780kg/cuộn	NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam	Giá giao tại Nhà máy thép Phú Mỹ	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Bổ sung mới	14.315														
105	Thép xây dựng	Thép Vinakyoei Ø10 - Ø32	kg	CB400V	6,93kg/cây	NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam	Giá giao tại Nhà máy thép Phú Mỹ	(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Bổ sung mới	14.515														
106	Thép xây dựng	Thép vuông, hộp mạ kẽm	kg			NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam		(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Bổ sung mới	16.727														
107	Thép xây dựng	Thép hình I, H	kg			NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam		(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Bổ sung mới	17.545														
108	Thép xây dựng	Thép tấm SS400 3-12y	kg			NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam		(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Bổ sung mới	14.455														
109	Thép xây dựng	Thép tấm Q345/A572 12-20 ly	kg			NPP Công ty TNHH VTXD Khả Doanh	Việt Nam		(Báo giá ngày 20/10/2025 đến khi có thông báo giá mới) Giá áp dụng từ 30 tấn trở lên	Bổ sung mới	15.000														
110	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
111	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910
112	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 35.5mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
113	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490
114	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490
115	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490
116	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490
117	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.80mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090
118	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090
119	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
120	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx0.90mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090
121	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.10mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
122	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
123	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.00mmx 6.0	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
124	Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Tây Ninh mới	(Mức giá được thực hiện từ ngày 17/09/2025 đến 31/10/2025)	Bổ sung mới	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260
125	Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn 8mm (CB240T)	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy sản xuất và kho	(Mức giá được thực hiện từ ngày 17/09/2025 đến 31/10/2025)	Bổ sung mới	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260
126	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2-2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy sản xuất và kho	(Mức giá được thực hiện từ ngày 17/09/2025 đến 31/10/2025)	Bổ sung mới	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480	14.480
127	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12mm -20mm (CB300V/Gr40)	kg	TCVN 1651-2-2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 12mm -20mm (CB300V/Gr40)	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy sản xuất và kho	(Mức giá được thực hiện từ ngày 17/09/2025 đến 31/10/2025)	Bổ sung mới	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280
128	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2-2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy sản xuất và kho	(Mức giá được thực hiện từ ngày 17/09/2025 đến 31/10/2025)	Bổ sung mới	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660
129	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12mm - 32mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2-2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 12mm - 32mm (CB400V/CB500)	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy sản xuất và kho	(Mức giá được thực hiện từ ngày 17/09/2025 đến 31/10/2025)	Bổ sung mới	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
130	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 36mm - 40mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2-2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 36mm - 40mm (CB400V/CB500)	Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Giá bán tại nhà máy sản xuất và kho	(Mức giá được thực hiện từ ngày 17/09/2025 đến 31/10/2025)	Bổ sung mới	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760
131	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(11 viên/thùng)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079
132	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,28 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739
133	Gạch ốp lát	Gạch men (ceramic) 30x60cm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926
134	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên/ thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884
135	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên/ thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671
136	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm_Màu nhạt			(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884
137	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm_Màu đậm			(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671
138	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2		(4 viên /thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205
139	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 80x80cm màu nhạt	m2		(3 viên/ thùng/1,92 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	310.457	310.457	310.457	310.457	310.457	310.457	310.457	310.457	310.457	310.457	310.457	310.457	310.457	310.457	310.457
140	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 120x60cm màu nhạt	m2		(2 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604
141	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm _Màu nhạt	m2		(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992
142	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm _Màu đậm	m2		(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564
143	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80cm _Màu nhạt	m2		(3 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	321.351	321.351	321.351	321.351	321.351	321.351	321.351	321.351	321.351	321.351	321.351	321.351	321.351	321.351	321.351
144	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80cm _Màu đậm	m2		(3 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137
145	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 90x90cm màu nhạt	m2		(2 viên /thùng/1.62 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710
146	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 100x100cm màu nhạt	m2		(2 viên/thùng/ 2m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250
147	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 300x300mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đông Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	101.650														101.650

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
148	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIb 300x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đông Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	147.660														147.660
149	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 400x800mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đông Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	273.920														273.920
150	Gạch ốp lát	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 400x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đông Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	211.860														211.860
151	Gạch ốp lát	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 400x400mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đông Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	98.440														98.440
152	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic BIIb 500x500mm		QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đông Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	125.000														125.000
153	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic BIIb 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đông Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	157.407														157.407
154	Gạch ốp lát	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đông Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	242.890														242.890
155	Gạch ốp lát	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đông Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	273.920														273.920
156	Gạch ốp lát	Gạch porcelain xương mỏng mài cạnh, nhóm BIa 600x600mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đông Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	185.185														185.185
157	Gạch ốp lát	Gạch granite nhóm BIa 800x800mm	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020		Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An TT. Đông Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141	(Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/06/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	438.700														438.700
158	Gạch ốp lát	Gạch Granite khổ lớn, kích thước 1200x1200mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	120x120	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
159	Gạch ốp lát	Gạch Granite khổ lớn, kích thước 1000x1000mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	100x100	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
160	Gạch ốp lát	Gạch Granite , kích thước 800x800mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	80x80	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273	385.273
161	Gạch ốp lát	Gạch Granite , kích thước 600x1200mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x120	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273	603.273
162	Gạch ốp lát	Gạch Granite , kích thước 600x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273
163	Gạch ốp lát	Gạch Granite , kích thước 400x800mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	40x80	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273	395.273
164	Gạch ốp lát	Gạch Granite , kích thước 300x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273
165	Gạch ốp lát	Gạch Granite giả gỗ - quy cách: 200x1200mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	20x120	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600	589.600
166	Gạch ốp lát	Gạch Granite giả gỗ - quy cách: 200x1000mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	20x100	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600	549.600
167	Gạch ốp lát	Gạch Granite giả gỗ - quy cách: 150x900mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	15x90	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600
168	Gạch ốp lát	Gạch ceramic, kích thước 300x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273	211.273

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
169	Gạch ốp lát	Gạch ceramic, kích thước 300x450mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x45	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273
170	Gạch ốp lát	Ngói Viglacera	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182	386.182
171	Gạch ốp lát	Gạch Semi-porcelain, kích thước 600x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273	233.273
172	Gạch ốp lát	Gạch Semi-porcelain, kích thước 300x600mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182	232.182
173	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic, kích thước 500x500mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	50x50	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273
174	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic, kích thước 400x400mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	40x40	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273	185.273
175	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic, kích thước 300x300mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x30	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273
176	Gạch ốp lát	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic. Loại 1. Các mẫu men matt(chày phẳng)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 6 viên = 1,5m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	156.100														
177	Gạch ốp lát	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300. Loại 1. Các mẫu men bóng & men matt (chày phẳng)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Tăng	174.322														
178	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT600x600. Loại 1. Các mẫu porcelain nano màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Tăng	249.239														
179	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT800x800. Loại 1. Các mẫu nano màu sáng	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Tăng	301.985														
180	Gạch ốp lát	Gạch ốp Porcerlain KT300x600. Loại 1. Các mẫu ốp mài nano đầu viền	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Tăng	283.461														
181	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300x600. Loại 1. Các mẫu thân mài nano màu đậm nhạt (bộ nắng phương nam)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Tăng	279.336														
182	Gạch ốp lát	Các mẫu KT 400x800mm Porcerlain men kim cương màu đậm +nhạt (hàng loại 1)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	321.694														
183	Gạch ốp lát	Các mẫu ốp lát KT 400x800mm semi porcerlain màu nhạt + màu đậm (hàng loại 1)	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	240.174														
184	Gạch ốp lát	Các mẫu KT 600x1200mm porcerlain men kim cương	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 1,44m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	433.947														
185	Gạch ốp lát	Tất cả các mẫu KT 1000x1000mm Granite	m2	QCVN 16: 2019/BXD	hộp 2 viên = 2m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung mới	509.560														
186	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp ceramic tráng men, loại 2 đinh vít mã số RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011		Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Tăng	43.380														
187	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp, loại 1 đinh vít. Mã số RF102N, RFR102 (màu xanh dương). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011		Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Tăng	47.120														
188	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bò úp nóc. Mã số NC05(màu đỏ). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Tăng	44.425														
189	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bò úp nóc. Mã số NC08(màu xanh cobalt). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Tăng	46.020														
190	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói úp rìa. Mã số RC05 (màu đỏ tươi). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Tăng	42.170														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
191	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói úp rìa. Mã số RC08 (màu xanh tím than). Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m dài	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Tăng	43.600														
192	Bê tông đúc sẵn	Cọc bằng (Min)	m	TCVN7888 2014 JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
193	Bê tông đúc sẵn	Cọc bằng (Max)	m	TCVN7888 2014 JIS A 5373.2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600
194	Bê tông đúc sẵn	Cọc nhọn (Min)	m	TCVN 7888 2014 JIS A 5373 .2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
195	Bê tông đúc sẵn	Cọc nhọn (Max)	m	TCVN 7888 2014 JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600	2.448.600
196	Bê tông đúc sẵn	Cống(Min)	m	TCVN9U3 2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000	259.000
197	Bê tông đúc sẵn	Cống (Max)	m	TCVN9113 2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000	2.568.000
198	Bê tông đúc sẵn	Đài móng (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
199	Bê tông đúc sẵn	Đài móng (Max)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000	1.242.000
200	Bê tông đúc sẵn	Gối cống (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
201	Bê tông đúc sẵn	Gối cống (Max)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000
202	Bê tông đúc sẵn	Joint cống (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
203	Bê tông đúc sẵn	Joint cống (Max)	Soi			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
204	Bê tông đúc sẵn	Mũi coc (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
205	Bê tông đúc sẵn	Mũi cọc (Max)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000	1.838.000
206	Bê tông đúc sẵn	Táp nối (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
207	Bê tông đúc sẵn	Táp nối (Max)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
208	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.25mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
209	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
210	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.30mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
211	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0.35mm x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
212	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen GOLD màu : 0.50mm x 1200mm	m	ASTM A755M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
213	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (600x600) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	370.000														
214	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (600x600) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	430.000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
215	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (327x327) -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 327x327x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,4mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	310.000														
216	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN TILES (327x327) -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 327x327x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	400.000														
217	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES -Bề mặt đục lỗ Ø8mm - Ø20mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 1000x1000x1000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,8mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.160.000														
218	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG AUSTRONG LAY - IN T-SHAPED (600X1600mm) -Bề mặt đục lỗ Ø1,8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x28mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	380.000														
219	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 50 -Bề mặt sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 50x50x50x15mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,4mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.020.000														
220	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 150 -Bề mặt sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 150x150x50x15mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	440.000														
221	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG CELL CARO 200 -Bề mặt sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 200x200x50x15mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	410.000														
222	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG G100-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	IOS 9001-2015		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	520.000														
223	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG G100-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	IOS 9001-2015		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	590.000														
224	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG G200-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 200x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	IOS 9001-2015		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	440.000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
225	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG G200-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 200x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	IOS 9001-2015		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	520.000														
226	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm AUSTRONG F45-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 140x6000mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	520.000														
227	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm MULTI U30-SHAPED (W30mm, H30-150mm) -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Khe hở giữa các tấm trần 70mm. (Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn	m2	ASTM C635/C635M-17	+Quy cách: 30x60x6000mm, dày 0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	560.000														
228	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG V-SCREEN -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000mm (Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	490.000														
229	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG V-SCREEN -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000mm (Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	560.000														
230	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG V-SCREEN -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x6000mm (Có thể lựa chọn khe hở khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,8mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	640.000														
231	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG 85C-SUN LOUVER -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 85x6000mm -Phụ kiện: Đồng bộ -Dày: 0,6mm	m2	ASTM B209		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	500.000														
232	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG 85C-SUN LOUVER -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 85x6000mm -Phụ kiện: Đồng bộ -Dày: 0,7mm	m2	ASTM B209		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	560.000														
233	Vật liệu tấm lợp, bao che	Trần nhôm ASTRONG 85C-SUN LOUVER -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, ghi nhũ (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 85x6000mm -Phụ kiện: Đồng bộ -Dày: 0,8mm	m2	ASTM B209		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Việt Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	620.000														
234	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thanh chính T3	thanh	ASTM C635	3660mm x 24mm x 38mm x 0.26mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	50.000														
235	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thanh dài phụ T3	thanh	ASTM C635	1220mm x 24mm x 26mm x 0.26mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	15.000														
236	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thanh phụ ngắn T3	thanh	ASTM C635	610mm x 24mm x 26mm x 0.26mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	8.000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
237	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thanh góc T3	thanh	ASTM C635	3600mm x 20mm x 20mm x 0.3mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	26.000														
238	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm xương cá Supra	thanh	ASTM C635	20mm x 37mm x 3660mm x 0.72mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	79.000														
239	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm Supra	thanh	ASTM C635	37mm x 15mm x 4000mm x 0.4mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	48.000														
240	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung viền tường V4	thanh	ASTM C635	20mm x 20mm x 4000mm x 0.4mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	22.000														
241	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm xương cá Pro V	thanh	ASTM C635	20mm x 28mm x 3660mm x 0.72mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	68.000														
242	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm Pro C	thanh	ASTM C635	35mm x 14mm x 4000mm x 0.40mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	40.000														
243	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung viền tường V32	thanh	ASTM C635	20mm x 20mm x 4000mm x 0.32mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	18.000														
244	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm xương cá Xtra V	thanh	ASTM C635	20mm x 28mm x 3660mm x 0.60mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	58.000														
245	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung trần chìm Xtra C	thanh	ASTM C635	35mm x 14mm x 4000mm x 0.32mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	32.000														
246	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 51	thanh	ASTM C645	51 mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	60.000														
247	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 51	thanh	ASTM C645	53mm x 30mm x 3050mm x 0,5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	55.000														
248	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 64	thanh	ASTM C645	64mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	65.000														
249	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 64	thanh	ASTM C645	66mm x 30mm x 3050mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	60.000														
250	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 76	thanh	ASTM C645	76mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	70.000														
251	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 76	thanh	ASTM C645	78mm x 30mm x 3050mm x 0 5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	65.000														
252	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 92	thanh	ASTM C645	92mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	85.000														
253	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 92	thanh	ASTM C645	94mm x 30mm x 3050mm x 0 5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	80.000														
254	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 102	thanh	ASTM C645	102mm x 35mm x 3000mm x 0 5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	95.000														
255	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 102	thanh	ASTM C645	104mm x 30mm x 3050mm x 0.5mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	90.000														
256	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall đứng 150	thanh	ASTM C645	150mm x 35mm x 3000mm x 0 72mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	160.000														
257	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khung vách Suprawall nằm 150	thanh	ASTM C645	152mm x 30mm x 3050mm x 0.72mm	Công ty TNHH Knauf Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	155.000														
258	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z080 phủ AF: 300mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	300mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300
259	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z080 phủ AF: 350mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	350mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800
260	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z080 phủ AF: 400mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	400mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
261	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z080 phủ AF: 450mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	450mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
262	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z080 phủ AF: 500mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	500mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
263	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 phủ AF: 350mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	350mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700
264	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 phủ AF: 400mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	400mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
265	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 phủ AF: 450mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	450mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
266	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 phủ AF: 500mmx1200mmxG550	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	500mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200
267	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 Solar 40mmx1200mm TCT G55	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	40mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	24.960	24.960	24.960	24.960	24.960	24.960	24.960	24.960	24.960	24.960	24.960	24.960	24.960	24.960	24.960
268	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 Solar 45mmx1200mm TCT G55	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	45mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	24.330	24.330	24.330	24.330	24.330	24.330	24.330	24.330	24.330	24.330	24.330	24.330	24.330	24.330	24.330
269	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 Solar 50mmx1200mm TCT G55	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	50mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	23.960	23.960	23.960	23.960	23.960	23.960	23.960	23.960	23.960	23.960	23.960	23.960	23.960	23.960	23.960
270	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 Z100 Solar 55mmx1200mm TCT G55	kg	ATSM A792/A792M-10; JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015	55mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
271	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 350mmx1200mmxG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	350mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700
272	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 400mmx1200mmxG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	400mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
273	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 450mmx1200mmxG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	450mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
274	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 500mmx1200mmxG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	500mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
275	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 350mmx1200mmxG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	350mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700
276	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 400mmx1200mmxG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	400mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700
277	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 450mmx1200mmxG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	450mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200
278	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 500mmx1200mmxG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	500mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
279	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 1 AZ030 17/05: 350mmx1200xG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	350mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520	26.520
280	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 1 AZ030 17/05: 400mmx1200xG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	400mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
281	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 1 AZ030 17/05: 450mmx1200xG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	450mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	25.350	25.350	25.350	25.350	25.350	25.350	25.350	25.350	25.350	25.350	25.350	25.350	25.350	25.350	25.350
282	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu tron dạng cuộn 1 AZ030 17/05: 500mmx1200xG550	kg	JIS 3322:2012 ATSM A755/A755M-15	500mmx1200mm	Công ty Cổ phần Tôn Pomina	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua, khối lượng từ 3000kg trở lên	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160
283	Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/lon 18kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	94.100														
284	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	31.100														
285	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	33.000														
286	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	44.100														
287	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	46.500														
288	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	153.000														
289	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	190.500														
290	Sơn	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3.9kg và hạt phản quang: 1.1kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	212.000														
291	Sơn	Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25.000														
292	Sơn	Jothiner Joway	kg	TCVN 8787-2011	05lit/lon 01lit/lon	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	86.000														
293	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5551:2018	04kg/bộ 20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	178.500														
294	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5659:2021	04/kg/bộ 20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	414.100														
295	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	04/kg/bộ 20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	203.700														
296	Sơn	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	81.200														
297	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5663:2021	6.5kg/bộ 19.5kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	470.500														
298	Sơn	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	lít		05 lít/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	519.500														
299	Sơn	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	lít		25 lít/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.571.430														
300	Sơn	Vữa chống thấm 2 thành phần JOMORTAR-CT	kg		5kg/ can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	454.550														
301	Sơn	Vữa chống thấm 2 thành phần JOMORTAR-CT	kg		20kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	603.900														
302	Sơn	Sơn lót kháng ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	lít		0.75lít/lon	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	271.430														
303	Sơn	Sơn lót kháng ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	lít		0.5 lít/lon	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.357.143														
304	Sơn	Chống thấm 2 thành phần JOTON JOCOAT	kg		4kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.080.000														
305	Sơn	Chống thấm 2 thành phần JOTON JOCOAT	kg		20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.400.000														
306	Sơn	Keo chống thấm dạng trương nở PU FOAM	lít		5 lít/lon	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.204.300														
307	Sơn	Keo chống thấm dạng trương nở PU FOAM	lít		18 lít/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11.338.600														
308	Sơn	TOA 4 Seasons Satin Glo siêu bóng 1 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	396.364														
309	Sơn	TOA 4 Seasons Satin Glo siêu bóng 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.567.273														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
310	Sơn	TOA 4 Seasons Satin Glo siêu bóng 15 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.290.000														
311	Sơn	TOA 4 Seasons Satin Glo siêu bóng 18 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.155.454														
312	Sơn	TOA Seasons Tropic Shield 1 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	260.000														
313	Sơn	TOA Seasons Tropic Shield 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.025.454														
314	Sơn	TOA Seasons Tropic Shield 15 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.706.363														
315	Sơn	TOA Seasons Tropic Shield 18 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.240.909														
316	Sơn	Supertech Pro ngoại thất 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	749.090														
317	Sơn	Supertech Pro ngoại thất 15 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.786.363														
318	Sơn	Supertech Pro ngoại thất 18 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.268.181														
319	Sơn	Supertech Pro nội thất 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	524.545														
320	Sơn	Supertech Pro nội thất 15 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.248.182														
321	Sơn	Supertech Pro nội thất 18 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.700.000														
322	Sơn	Homecote nội thất 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	380.909														
323	Sơn	Homecote nội thất 17 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.070.000														
324	Sơn	Nitto Extra 4 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	292.727														
325	Sơn	Nitto Extra 17 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	937.272														
326	Sơn	Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	588.181														
327	Sơn	Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer 15 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.690.000														
328	Sơn	Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer 18 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.089.090														
329	Sơn	Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer 5 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	424.545														
330	Sơn	Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer 15 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.210.000														
331	Sơn	Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer 18 lít	lít			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.446.363														
332	Sơn	Bột trét Homecote nội - ngoại 40kg	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	390.000														
333	Sơn	Bột trét Homecote nội 40kg	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	308.181														
334	Sơn	Chống thấm_TOA Water Block Color_chống thấm màu một thành phần (6kg)	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.245.454														
335	Sơn	Chống thấm_TOA Water Block Color_chống thấm màu một thành phần (20kg)	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.035.454														
336	Sơn	TOA Protile (màu xám) 20kg	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	220.000														
337	Sơn	Sơn lót gốc nước kháng kiềm - nội thất **PRIMER-Int**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.938.182														
338	Sơn	Sơn lót gốc nước kháng kiềm - ngoại thất **PRIMER-Ext**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.183.636														
339	Sơn	Sơn nước nội thất **MAXXS ONE**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	758.182														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
340	Sơn	Sơn nước nội thất **MAXXS SILKY**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.420.000														
341	Sơn	Sơn nội thất cao cấp **EASY CLEAN-PLUS** ***(bóng mờ - lau chùi hiệu quả)***	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.516.364														
342	Sơn	Sơn ngoại thất **MAXXS CLASSIC**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.063.636														
343	Sơn	Sơn ngoại thất bóng **SATIN - Ext**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.896.364														
344	Sơn	Sơn ngoại thất bóng **NANO ULTRA**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.105.455														
345	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước **WATERPROOF CT200 PLUS (có màu)**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.909.091														
346	Sơn	Sơn chống thấm xi măng **MAXXS CT100**	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.820.000														
347	Sơn	Bột trét nội thất FILLER (Int)	Bao	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	286.364														
348	Sơn	Bột trét ngoại thất FILLER (Ext)	Bao	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	356.364														
349	Sơn	Bột trét nội & ngoại thất FILLER (Int & Ext)	Bao	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	320.909														
350	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280
351	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
352	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
353	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
354	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
355	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
356	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000
357	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
358	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
359	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 17L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200
360	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
361	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
362	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800
363	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 4,8kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200
364	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
365	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800
366	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
367	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng sang trọng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
368	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội & kháng khuẩn	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600
369	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-less Plus	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200
370	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng (không mùi)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200
371	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng Siêu Bóng (không mùi)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400
372	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
373	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
374	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chùi chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
375	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
376	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800
377	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Gard	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200
378	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000
379	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plux +	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200
380	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800
381	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
382	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000
383	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
384	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
385	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond CoastPro	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000
386	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
387	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900
388	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500
389	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	cw-1 (1x7/0.425)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580	7.580
390	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730	9.730
391	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810	28.810
392	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-25 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550	103.550
393	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-50- 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830	191.830

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
394	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-(1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-95 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630	374.630
395	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-(1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-150-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530	579.530
396	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cácli điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2X1.5 (2x7/0.52)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750
397	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2X4 (2x7/0.85)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100
398	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2X10 (2x7/1.35)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050
399	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3X1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700
400	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CW-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360
401	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3X6 (3x7/1.04) - 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650	88.650
402	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4X1.5 (4x7/0 52) - 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510	36.510
403	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4X2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
404	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2X16-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590	159.590
405	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x25 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390	231.390
406	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2X150 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320	1.211.320
407	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800	1.507.800
408	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3X16 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430	225.430
409	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160	595.160
410	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730	1.156.730
411	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-3x120- 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420	1.497.420
412	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-(4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4X16 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350	289.350
413	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-(4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4X25 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970	428.970
414	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-(4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4X50 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270	800.270

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
415	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-(4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-4x120-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900	1.983.900
416	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-(4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-4x185 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430	2.948.430
417	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030	272.030
418	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-3x25+1x16-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580	392.580
419	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850	697.850
420	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120	1.346.120
421	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV-(3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, voPVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460	1.775.460
422	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010	142.010
423	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW/DATA-50-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990	237.990
424	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670	425.670
425	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990	1.018.990
426	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140	73.140
427	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090	128.090
428	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590	444.590
429	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2X150-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960	1.310.960
430	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thếcó giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150	120.150
431	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3X16-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900	246.900
432	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380	633.380
433	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780	2.347.780
434	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240	106.240

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
435	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CW/DSTA-3x16+1x10-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090	297.090
436	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x50+1x25-0,6/1 kv	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100	745.100
437	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010	3.684.010
438	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	420.440	420.440	420.440	420.440	420.440	420.440	420.440	420.440	420.440	420.440	420.440	420.440	420.440	420.440	420.440
439	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	424.975	424.975	424.975	424.975	424.975	424.975	424.975	424.975	424.975	424.975	424.975	424.975	424.975	424.975	424.975
440	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CW-2x4 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150	62.150
441	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CW-2x10 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910	124.910
442	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế- 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CW-2x35 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160	336.160
443	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vo PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2X1.5 (2x7/0.52)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970	22.970
444	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190	124.190
445	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580	355.580
446	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-37X2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900
447	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu -0,6/7 kV- (2⊗37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470
448	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu -0,6/1 kV- (2⊗37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870
449	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu -0,6/1 kV- (2⊗37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610
450	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV- (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700
451	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-O,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870
452	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-O,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260
453	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-O,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740
454	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-O,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670
455	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
456	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760
457	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500
458	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610
459	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c	CV/FR-1x25-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790	109.790
460	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c	CV/FR-1x240-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640	972.640
461	Vật tư ngành điện	ống luồn dây điện : ống luồn tròn F16 dài 2.9 m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
462	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện : Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650
463	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện : ống luồn đàn hồi CAF-16	ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	246.930	246.930	246.930	246.930	246.930	246.930	246.930	246.930	246.930	246.930	246.930	246.930	246.930	246.930	246.930
464	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện : ống luồn đàn hồi CAF-20	ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930	342.930
465	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
466	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470	4.470
467	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180
468	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310
469	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390
470	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370
471	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680
472	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780
473	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180	15.180
474	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250	55.250
475	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV- (ruột đồng)	m	TC AS/NZS5000.1	CV-1.5 (7/0.52)-0.6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960
476	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340
477	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - O.6/1kV- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-10(7/1.35)-0.6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720
478	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1 kV- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-50 - 0.6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770
479	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1 kV- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	CV-240 - 0.6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380
480	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	BS EN 50618		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310
481	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	BS EN 50618		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650	34.650
482	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kVDC	m	BS EN 50618		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980	1.429.980
483	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1 (7/0,425-0.6/1kV)	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982
484	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0,52-0.6/1kV)	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482	5.482
485	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67-0.6/1kV)	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945	8.945
486	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-4 (7/0.85-0.6/1kV)	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545
487	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-6 (7/1.04-0.6/1kV)	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882	19.882
488	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35-0.6/1kV)	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936	32.936
489	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-16-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155	50.155
490	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-25-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100	79.100
491	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-35-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455	109.455
492	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745	149.745

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
493	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-70-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627	213.627
494	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-90-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418	295.418
495	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-120-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764	384.764
496	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-150-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891	459.891
497	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-185-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218	574.218
498	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418	752.418
499	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755	943.755
500	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-0,6/1kV - AS /NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-400-0,6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755	1.203.755
501	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CCV-2x1.5(2x7/0.52)-300/500V	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718	17.718
502	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CCV-2x2.5(2x7/0.67)-300/500V	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973	25.973
503	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CCV-2x4 (2x7/0.85) 300/500V	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609	37.609
504	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CCV-2x6 (2x7/1.04) 300/500V	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936	51.936
505	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CCV-3x1.5 (3x7/0.52) 300/500V	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382	23.382
506	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CCV-3x2.5 (3x7/0.67) 300/500V	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627	34.627
507	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CCV-3x4 (3x7/0.85) 300/500V	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745
508	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CCV-3x6 (30/1.04) 300/500V	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236	72.236
509	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809	57.809
510	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527	74.527
511	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582	102.582
512	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXVDSTA2x16 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973	144.973
513	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXVDSTA2x25 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236	212.236
514	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA2x35 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591	279.591

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
515	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA2x50 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473	364.473
516	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA2x70 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864	503.864
517	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA2x95 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373	682.373
518	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA2x120 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918	910.918
519	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA2x150 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782	1.077.782
520	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA2x185 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400	1.332.400
521	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA2x240 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845	1.722.845
522	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA4x4(4x7/0.85)-0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745	89.745
523	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218	115.218
524	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x10 (4>0/1.35) 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927	173.927
525	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA4x16 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827	252.827
526	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA4x25 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709	376.709
527	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA4x35 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564	505.564
528	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA4x50 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482	680.482

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
529	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXVDSTA4x70 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709	953.709
530	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA4x95 - 0.6/1kv	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291	1.334.291
531	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA4x120 - 0.6/1kv	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109	1.729.109
532	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA4x150 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455	2.058.455
533	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA4x185 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082	2.550.082
534	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA4x240 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100	3.324.100
535	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA3x4+1x2.5	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473	84.473
536	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0)	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355	108.355
537	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/0)	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600
538	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.3)	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500	238.500
539	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXVDSTA3x25+1x16 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264	345.264
540	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXVDSTA3x35+1x16 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082	442.082
541	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXVDSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118	473.118
542	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA3x50+1x25 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955	605.955

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
543	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXWDSTA3x50 +1x35 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491	638.491
544	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXVDSTA3x70 +1x35 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864	843.864
545	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA3x70 +1x50 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455	884.455
546	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA3x95 +1x50 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982	1.176.982
547	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA3x95 +1x70 -0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836	1.246.836
548	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXVDSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027	1.547.027
549	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXVDSTAT3x120+1x95 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582	1.634.582
550	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627	1.844.627
551	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXWDSTA3x150+1x95-0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491	1.932.491
552	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973	2.250.973
553	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x120 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618	2.404.618
554	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXVDSTA-3x240+1x120 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564	3.011.564
555	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x150 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700	3.104.700
556	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664	3.230.664
557	Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn C	m	TCVN 5064	C10	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
558	Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn C	m	TCVN 5064	C16	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564
559	Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn C	m	TCVN 5064	C25	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882
560	Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn C	m	TCVN 5064	C35	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482
561	Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn C	m	TCVN 5064	C50	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745
562	Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn C	m	TCVN 5064	C70	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691
563	Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn C	m	TCVN 5064	C95	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236
564	Vật tư ngành điện	Đồng trần xoắn C	m	TCVN 5064	C120	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391
565	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-0.6kV- AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864
566	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-0.6kV- AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-25-0,6/1 kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664
567	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-0.6kV- AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
568	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-0.6kV- AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-50-0,6/1 kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618
569	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-0.6kV- AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-70-0,6/1 kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782
570	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-0.6kV- AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-95-0,6/1 kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336
571	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-0.6kV- AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
572	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-0.6kV- AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-150-0,6/1 kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545
573	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-0.6kV- AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-185-0,6/1 kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891
574	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-0.6kV- AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-240-0,6/1 kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309
575	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-0.6kV- AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-300-0,6/1 kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009
576	Vật tư ngành điện	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV-0.6kV- AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-400-0,6/1 kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973
577	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x10-0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973
578	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x11-0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936
579	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x16-0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618
580	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x25-0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
581	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x35-0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309
582	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409
583	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x70-0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555
584	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x95-0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864
585	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x120-0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
586	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x150-0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182
587	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x16-0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555
588	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x25-0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
589	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x35-0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745
590	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x50-0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855
591	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x70-0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327
592	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x95-0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473
593	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x120-0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609
594	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1kV - TVCN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x150-0.6/1kV	Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Tây Ninh (Khu vực Long An cũ)	Thống báo giá niêm yết từ Quý 2/2025 đến Quý 3/2025	Giá không đổi	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145
595	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 30W đến 39W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	5.672.727														
596	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 40W đến 49W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	6.000.000														
597	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 50W đến 59W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	6.545.454														
598	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 60W đến 69W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	7.200.000														
599	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 70W đến 79W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	7.854.545														
600	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	8.530.909														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
601	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	8.836.363														
602	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	9.272.727														
603	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	9.600.000														
604	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	9.709.090														
605	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	10.036.363														
606	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	10.690.909														
607	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	10.909.090														
608	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	11.127.272														
609	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	12.872.727														
610	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	13.527.272														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
611	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	14.181.818														
612	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 250W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	15.272.727														
613	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 280W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	16.363.636														
614	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting SL7 300W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.		ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	2.545.454														
615	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	4.167.272														
616	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	6.049.090														
617	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	6.600.000														
618	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	8.727.272														
619	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	10.003.636														
620	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	11.345.454														
621	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	3.818.181														
622	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	4.674.545														
623	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	7.254.545														
624	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	7.963.636														
625	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	8.781.818														
626	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	9.578.181														
627	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	1.718.181														
628	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	1.622.727														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
629	Vật tư ngành điện	Cần đèn cánh buồm CD15	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	3.681.818														
630	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	2.172.727														
631	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	1.954.545														
632	Vật tư ngành điện	Cần cánh buồm CK15	cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	4.109.090														
633	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	927.272														
634	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	609.090														
635	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	590.909														
636	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x500	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	572.727														
637	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	845.454														
638	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x750	bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO9001:2015		Công ty CP SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		Giá không đổi	881.818														
639	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	748.000														
640	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn đôi D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1.210.000														
641	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn ba D60 dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1.914.000														
642	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn D60 dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1.012.000														
643	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn đôi D60 dày 3mm. Cần cao 2m ; vươn 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1.716.000														
644	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn kiểu dày 2mm. Cần cao 2m ; vươn 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vươn 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty SUPER THAI DUONG	Việt Nam	Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An		Giá không đổi	1.430.000														
645	Vật tư ngành điện	Đèn led panel HT 600x600- ánh sánh trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	1.200.000														
646	Vật tư ngành điện	Đèn led panel HT 600x600- ánh trung tính	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	1.200.000														
647	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	240.000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
648	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh vàng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	240.000														
649	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sánh trung tính	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	240.000														
650	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	300.000														
651	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh vàng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	300.000														
652	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sánh trung tính	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	300.000														
653	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu mỏng HT-18W tròn- ánh sánh trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG	Việt Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	350.000														
654	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình		Giá không đổi	6.100.000														
655	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình		Giá không đổi	6.500.000														
656	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình		Giá không đổi	7.000.000														
657	Vật tư ngành điện	CF 10	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	379.818														
658	Vật tư ngành điện	CF 16	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375.409														
659	Vật tư ngành điện	CF 25	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375.333														
660	Vật tư ngành điện	CF 35	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375.042														
661	Vật tư ngành điện	CF 50	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375.921														
662	Vật tư ngành điện	CF 70	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375.376														
663	Vật tư ngành điện	CF 95	kg	TCVN 5604-1994/6612	Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥ 10mm2	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375.292														
664	Vật tư ngành điện	CVSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x…	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	5.266														
665	Vật tư ngành điện	CVSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x…	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	8.566														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
666	Vật tư ngành điện	CVSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x…	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	13.601														
667	Vật tư ngành điện	CVSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x…	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	20.797														
668	Vật tư ngành điện	CVSF 1x10.0	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x…	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	36.736														
669	Vật tư ngành điện	CV 1x1.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	5.580														
670	Vật tư ngành điện	CV 1x2.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	8.999														
671	Vật tư ngành điện	CV 1x4.0 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	14.665														
672	Vật tư ngành điện	CV 1x6.0 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	21.315														
673	Vật tư ngành điện	CV 1x10 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cáp đồng đơn bọc cách điện pvc 90 độ C	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	34.463														
674	Vật tư ngành điện	VCTFK 2x0.75	m	TCVN 6610-5	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x… (Điện áp 300/500V)	Công ty TNHH thiết bị điện THP	Việt Nam		Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	6.754														
675	Vật tư ngành nước	Þ 21 x 1,7 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
676	Vật tư ngành nước	Þ 27 x 1,9 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
677	Vật tư ngành nước	Þ 34 x 2,1 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
678	Vật tư ngành nước	Þ 42 x 2,1 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
679	Vật tư ngành nước	Þ 49 x 2,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
680	Vật tư ngành nước	Þ 60 x 2,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700
681	Vật tư ngành nước	Þ 60 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400
682	Vật tư ngành nước	Þ 73 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300
683	Vật tư ngành nước	Þ 76 x 3,0 mm x 4 (CNS)	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900
684	Vật tư ngành nước	Þ 90 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600
685	Vật tư ngành nước	Þ 114 x 3,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600
686	Vật tư ngành nước	Þ 114 x 5,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
687	Vật tư ngành nước	Þ 140 x 3,5 mm x 4 (CNS)	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800
688	Vật tư ngành nước	Þ 168 x 4,5 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600
689	Vật tư ngành nước	Þ 220 x 8,7 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300
690	Vật tư ngành nước	Þ 63 x 3,0 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
691	Vật tư ngành nước	Þ 75 x 3,6 mm x 4	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300
692	Vật tư ngành nước	Þ 90 x 3,5 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100
693	Vật tư ngành nước	Þ 110 x 3,2 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600
694	Vật tư ngành nước	Þ 160 x 4,7 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200
695	Vật tư ngành nước	Þ 200 x 5,9 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900
696	Vật tư ngành nước	Þ 225 x 6,6 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200	417.200

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
697	Vật tư ngành nước	Þ 250 x 11,9 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000
698	Vật tư ngành nước	Þ 280 x 8,2 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400	644.400
699	Vật tư ngành nước	Þ 315 x 15,0 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100	1.287.100
700	Vật tư ngành nước	Þ 355 x 10,4 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200	1.049.200
701	Vật tư ngành nước	Þ 400 x 11,7 mm x 6	m	Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500	1.303.500
702	Vật tư ngành nước	Đườn kính DN 25	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
703	Vật tư ngành nước	Đườn kính DN 30	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
704	Vật tư ngành nước	Đườn kính DN 40	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
705	Vật tư ngành nước	Đườn kính DN 175	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
706	Vật tư ngành nước	Đườn kính DN 200	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
707	Vật tư ngành nước	Đườn kính DN 250	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000
708	Vật tư ngành nước	Măng sông 32/25	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phụ kiện	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
709	Vật tư ngành nước	Măng sông 40/30	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phụ kiện	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
710	Vật tư ngành nước	Măng sông 50/40	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phụ kiện	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
711	Vật tư ngành nước	Măng sông 65/50	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phụ kiện	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
712	Vật tư ngành nước	Măng sông 85/65	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phụ kiện	Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
713	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 32/25	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	12.800													
714	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 40/30	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	14.900													
715	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 50/40	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	21.400													
716	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 65/50	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	29.300													
717	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 85/65	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	42.500													
718	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 95/72	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	47.800													
719	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 105/80	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	55.300													
720	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 112/90	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	63.600													
721	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 125/100	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	78.100													
722	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 130/100	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	78.100													
723	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 160/125	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	121.400													
724	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP ø 195/150	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN.	Việt Nam			Giá không đổi	165.800													

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
725	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VF-1858)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704
726	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VF-1863)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481
727	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VF-2162)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000
728	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VF-2397)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000
729	Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại treo tường (VF-0969.1H)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000	862.000
730	Vật tư ngành nước	Chân treo chậu (VF-0912)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000
731	Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0476)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000	1.065.000
732	Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại gắn bàn (VF-0462)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000
733	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam treo tường (VF-6401)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000	2.362.000
734	Vật tư ngành nước	Van xả tiểu (WF-9802)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000	1.482.000
735	Vật tư ngành nước	Vòi chậu gắn tường (WF-T601)	bộ	QCVN 16:2023 BXD		Công ty TNHH LIXIL	Việt Nam		(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 10/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999	899.999
736	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1000mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý IV/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000
737	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1250mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý IV/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000
738	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1470mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý IV/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000
739	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý IV/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818	3.031.818
740	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý IV/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.841.818	2.923.636	2.923.636	2.923.636	2.923.636	2.923.636	2.923.636	2.923.636	2.923.636	2.923.636	2.923.636	2.923.636	2.923.636	2.923.636
741	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)	md	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý IV/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.327.272	3.327.272	3.327.272	3.327.272	3.327.272	3.327.272	3.327.272	3.327.272	3.327.272	3.327.272	3.327.272	3.327.272	3.327.272	3.327.272

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
742	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý IV/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909	3.830.909
743	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=2,0m - L=2,0m, B=1,4m	cấu kiện	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ quý IV/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000
744	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=3,0m - L=2,0m, B=1,92m	cấu kiện	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam		(Báo giá có hiệu lực từ quý IV/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000
745	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D300A, Mác 800, l >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					246.300											
746	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D350A, Mác 800, l >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					302.400											
747	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D350A, Mác 800, l >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					389.100											
748	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D500A, Mác 800, l >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					553.900											
749	Bê tông đúc sẵn	Cọc PHC D600A, Mác 800, l >=10m	m	TCVN 7888:2014 JIS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					724.700											
750	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D300H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					267.000											
751	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D400H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					327.000											
752	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D600H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					477.000											
753	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D800H10 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					760.000											
754	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1000H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.142.000											
755	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1200H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.823.000											
756	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1500H10 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					2.339.000											
757	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D300H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					275.000											
758	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D400H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					345.000											
759	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D600H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					510.000											
760	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D800H30 (L=4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					798.000											
761	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1000H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.188.000											
762	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1200H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.883.000											
763	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm D1500H30 (L=3.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					2.568.000											
764	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 150	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					940.000											

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
765	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 200	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.001.000										
766	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 250	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.048.000										
767	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 300	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.090.000										
768	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 350	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.136.000										
769	Bê tông đúc sẵn	Bê tông Mác 400	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	Việt Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.216.000										
770	Bê tông đúc sẵn	Cọc BT DUL D300A, C80Mpa, L<9m	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy Lô C1, đường số 8, KCN Hòa Bình, Nhị Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 0101/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				245.100											
771	Bê tông đúc sẵn	Cọc BT DUL D300A, C80Mpa, L≥9m	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy Lô C1, đường số 8, KCN Hòa Bình, Nhị Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 0101/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				233.700											
772	Bê tông đúc sẵn	Cọc BT DUL D350A, C80Mpa, L<9m	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy Lô C1, đường số 8, KCN Hòa Bình, Nhị Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 0101/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				302.100											
773	Bê tông đúc sẵn	Cọc BT DUL D350A, C80Mpa, L≥9m	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy Lô C1, đường số 8, KCN Hòa Bình, Nhị Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 0101/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				285.000											
774	Bê tông đúc sẵn	Cọc BT DUL D400A, C80Mpa, L<10m	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy Lô C1, đường số 8, KCN Hòa Bình, Nhị Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 0101/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				387.600											
775	Bê tông đúc sẵn	Cọc BT DUL D400A, C80Mpa, L≥10m	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí cẩu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy Lô C1, đường số 8, KCN Hòa Bình, Nhị Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 0101/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi				347.700											
776	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép ø300 T (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
777	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép ø400 T (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000
778	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép ø600 T (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
779	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép ø400 c (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
780	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép ø600 c (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000
781	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm ø300 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000
782	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm ø400 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
783	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm ø600 T (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000
784	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000
785	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B300	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000
786	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C300	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
787	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000
788	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B350	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000
789	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000
790	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000
791	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B400	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000
792	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000
793	Bê tông đúc sẵn	Cục ống Bê Tông - PHC A500	ind	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000
794	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B500	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000
795	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C500	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000
796	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A600	md	TCVN 7888:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000
797	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép <I> 300 - 460x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
798	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép <I> 400 - 520x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
799	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép <I> 600 - 680x300x 150	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
800	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép <I> 800 - 880x300x 150	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
801	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm <I> 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
802	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su cống Tròn ø300	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
803	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su cống Tròn ø400	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
804	Bê tông đúc sẵn	Jomt cao su Cống Tròn ø600	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
805	Bê tông đúc sẵn	Joint cao su cống Tròn ø800	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Việt Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực Tỉnh Long An	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
806	Bê tông nhựa	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	tấn	TCVN 7493:2005	phuy nhựa	Công ty TNHH TM -SX -DV Tín Thịnh	Việt Nam	Hàng được giao tại Tp. Tân An		Giá không đổi	20.772.727														
807	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014 TCVN 10333-2:2014 TCVN 10333-3:2014 TCCS cập nhật 01:2025 TCCS 02:2020/SIGEN	- Hố ga cho hệ thống thoát nước thải 01B (Kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5x1 M300) - Song chắn rác không nung (gang cầu, kích thước 760x360x45mm) - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03(inox SUS 316L) - Tấm lọc nước SG-08 (kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm)	Công ty TNHH SIGEN	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
808	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014 TCVN 10333-2:2014 TCVN 10333-3:2014 TCCS cập nhật 01:2025 TCCS 02:2020/SIGEN	- Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B (kích thước ngoài 840x440x540mm, kích thước trong 700x300x470mm (bê tông đá 1x2 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm	Công ty TNHH SIGEN	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
809	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-07B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014 TCVN 10333-2:2014 TCVN 10333-3:2014 TCCS cập nhật 01:2025 TCCS 02:2020/SIGEN	- Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A, kích thước ngoài: 440x1240x600mm, kích thước trong 300x1100x530mm (bê tông đá 1x2 M300) - Song chắn rác không mùng (gang cầu, kích thước 360x1170x45mm) - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-09. vật liệu nhựa ABS	Công ty TNHH SIGEN	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
810	Bê tông đúc sẵn	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	bộ	TCVN cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước 1200x1200x75mm, nắp gang D940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SIGEN	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
811	Bê tông đúc sẵn	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (NGT)	bộ	TCVN cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước 1200x1200x75mm, nắp gang 940x940mm (thông thủy 880x880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SIGEN	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	(Báo giá này thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
812	Vật liệu khác	Xăng không chì RON 95-V	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 30 tháng 10 năm 2025 Thông cáo báo chí số 51/2025/PLX-TCBC	Tăng	19.073														
813	Vật liệu khác	Xăng không chì RON 95-III	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 30 tháng 10 năm 2025 Thông cáo báo chí số 51/2025/PLX-TCBC	Tăng	18.618														
814	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 30 tháng 10 năm 2025 Thông cáo báo chí số 51/2025/PLX-TCBC	Tăng	17.964														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
815	Vật liệu khác	Điêzen 0,001S-V	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 30 tháng 10 năm 2025 Thông cáo báo chí số 51/2025/PLX-TCBC	Tăng	17.836														
816	Vật liệu khác	Điêzen 0,05S-II	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 30 tháng 10 năm 2025 Thông cáo báo chí số 51/2025/PLX-TCBC	Tăng	17.455														
817	Vật liệu khác	Dầu hỏa 2-K	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 30 tháng 10 năm 2025 Thông cáo báo chí số 51/2025/PLX-TCBC	Tăng	17.518														
818	Vật liệu khác	Mazut N°2B (3,5S) - Giá bán buôn	đồng/kg			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 30 tháng 10 năm 2025 Thông cáo báo chí số 51/2025/PLX-TCBC	Giảm	13.300														
819	Vật liệu khác	Mazut 180cst - 0,5S (RMG)-Giá bán buôn	đồng/kg			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 30 tháng 10 năm 2025 Thông cáo báo chí số 51/2025/PLX-TCBC	Giảm	15.509														
820	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	58.000														
821	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	54.000														
822	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	42.000														
823	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	30.000														
824	Gỗ xây dựng	Cây chống	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	37.000														
825	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây			Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	45.455														
826	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây			Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	40.909														
827	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây			Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	33.636														
828	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây			Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	25.455														
829	Gỗ xây dựng	Cừ dừa, L= 7m	cây		Đường kính gốc D>=20cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	600.000	600.000	600.000	600.000											
830	Gỗ xây dựng	Cừ dừa, L= 6m	cây		Đường kính gốc D>=20cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	500.000	500.000	500.000	500.000											
831	Gỗ xây dựng	Cừ Bạch Đàn, L= 7m	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	215.000	215.000	215.000	215.000											
832	Gỗ xây dựng	Cừ Bạch Đàn, L= 6m	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	180.000	180.000	180.000	180.000											
833	Gỗ xây dựng	Cừa tràm	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	160.000	160.000	160.000	160.000											
834	Gỗ xây dựng	Cừa tràm	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	140.000	140.000	140.000	140.000											
835	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây			Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	50.000														
836	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây			Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	45.000														
837	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây			Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	37.000														
838	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây			Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	28.000														
839	Gỗ xây dựng	Cây chống	cây			Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	34.000														
840	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
841	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
842	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
843	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
844	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
845	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
846	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
847	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
848	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
849	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
850	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
851	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
852	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
853	Vật liệu khác	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
854	Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT-T200	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
855	Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT-T300	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
856	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900
857	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200
858	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	cái	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300
859	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	cái	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600
860	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
861	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
862	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
863	Vật liệu khác	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
864	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.3mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
865	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.4mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
866	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.5mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
867	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.75mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800
868	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x210m/8x50m(RxD) dày 1.0mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
869	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x140m/8x50m(RxD) dày 1.5mm	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
870	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7.5SD - Cường độ chịu kéo 7.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
871	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9.5SD - Cường độ chịu kéo 9.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
872	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 11.5SD - Cường độ chịu kéo 11.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630
873	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 13.5SD - Cường độ chịu kéo 13.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630
874	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15 SD - Cường độ chịu kéo 15kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
875	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19 SD - Cường độ chịu kéo 19kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
876	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 21.5 SD - Cường độ chịu kéo 21.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
877	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24 SD - Cường độ chịu kéo 24kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100
878	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28 SD - Cường độ chịu kéo 28kN/m	m2	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013 GRI-GCL3*Revision 4 28/3/2016		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070	32.070
879	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực khô)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	134.041														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
880	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	149.500														
881	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực khô)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	122.207														
882	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực ẩm)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	129.221														
883	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực tiêu âm)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	293.344														
884	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm khu vực ban công - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm nhiều, hắt nước, cần chống nấm mốc)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	360.049														
885	Trần, vách thạch cao	Hệ trần tiêu âm nổi - Khu vực tiêu âm	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	278.758														
886	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí GYPROC	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	109.452														
887	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí nền DURAPLEX	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	111.355														
888	Trần, vách thạch cao	Hệ trần nổi tấm diệt khuẩn (dùng cho bệnh viện, các khu vực cần diệt khuẩn)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	141.917														
889	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn chống cháy 30mins' cách âm Rw 42dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	225.552														
890	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn chống cháy 1h' cách âm Rw 50dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	374.532														
891	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn chống cháy 2h' cách âm Rw 50dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	434.672														
892	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đố giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 2.0mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000
893	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đố giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long-CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
894	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đố giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
895	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000
896	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
897	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
898	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
899	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
900	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
901	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
902	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
903	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55:Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quí II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
904	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm Việt Nhật hệ 1000 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2		Việt Nhật	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.600.000														
905	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa nhôm Việt Nhật hệ 700 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2		Việt Nhật	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.150.000														
906	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm Tungkangt hệ 1000 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2		Tungkang	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.550.000														
907	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa nhôm Tungkangt hệ 700 - Kính 5li + bông bảo vệ sắt [] 14 1 li 2 + sơn dầu - Chưa bao gồm khóa	m2		Tungkang	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.050.000														
908	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt - Cánh [] 40 x 1 li 4 + khuôn bao V5 x 5 li - Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2			Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.210.000														
909	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ bật sắt - Khuôn bao [] 40 x 1 li 4 + cánh [] 30 x1 li 4 - Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2			Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.950.000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
910	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách nhôm Việt Nhật hệ 1000 - Kính 5 li	m2		Việt Nhật	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.050.000														
911	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách nhôm Việt Nhật hệ 700 - Kính 5 li	m2		Việt Nhật	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.650.000														
912	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách nhôm Tungkang hệ 1000 - Kính 5 li	m2		Tungkang	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.950.000														
913	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách nhôm Tungkang hệ 700 - Kính 5 li	m2		Tungkang	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.550.000														
914	Cửa khung nhựa/nhôm	Lan can inox tay mi đầu tường ống 60 x 2li	m tới		Đại Dương	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	950.000														
915	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi + cửa sổ lùa nhôm Xingfa Việt Nam. Hệ 55	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.800.000														
916	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi + cửa sổ lùa nhôm Xingfa Quảng Đông. Hệ 55	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	3.300.000														
917	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách nhôm Xingfa hệ 55 Việt Nam	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.150.000														
918	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách nhôm Xingfa hệ 56 Quảng Đông	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.400.000														
919	Cửa khung nhựa/nhôm	Bông bảo vệ sơn tĩnh điện	m2		- 14 x [] 14 x 1 li 2	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	650.000														
920	Cửa khung nhựa/nhôm	Bông bảo vệ sơn tĩnh điện	m2		- [] 16 x [] 16 x 1 li 2	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	700.000														
921	Cửa khung nhựa/nhôm	Bông bảo vệ sơn tĩnh điện	m2		- [] 20 x [] 20 x 1 li 2	Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	800.000														
922	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn nhôm công nghệ Đức - Cửa có lá kích thước từ 9 đến 12 kg	m2			Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2.450.000														
923	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn sắt xi dày 1 li	m2			Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi															
924	Cửa khung nhựa/nhôm	- Cửa có kích thước trên 9 m2	m2			Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.150.000														
925	Cửa khung nhựa/nhôm	- Cửa có lá kích thước dưới 9 m2	m2			Công ty TNHH Ánh Hoa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1.300.000														
926	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.100.000														
927	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.400.000														
928	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.150.000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
929	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.450.000														
930	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.200.000														
931	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.500.000														
932	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.960.000														
933	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.260.000														
934	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.010.000														
935	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.310.000														
936	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.060.000														
937	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.360.000														
938	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.820.000														
939	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.120.000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
940	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 4cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.870.000														
941	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1,4mm, khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.170.000														
942	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính ĐTT - 55 , độ dày trung bình khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.650.000														
943	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính ĐTT - 55 , độ dày trung bình khung bao 1,4mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.950.000														
944	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.020.000														
945	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.350.000														
946	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.100.000														
947	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.400.000														
948	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.150.000														
949	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.450.000														
950	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.100.000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
951	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.400.000														
952	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.150.000														
953	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.450.000														
954	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn tĩnh điện (nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,..)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	220.000														
955	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm_Màu sơn vân gỗ (...)	vnđ/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.500.000														
956	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)		Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.080.000														
957	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)		Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.115.000														
958	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)		Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.155.000														
959	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)		Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.200.000														
960	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)		Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.246.000														
961	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M350R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)		Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.292.000														
962	Bê tông thương phẩm	Bê tôn gthương phẩm M400R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)		Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.340.000														
963	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M450R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)		Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.385.000														
964	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M500R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)		Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.425.000														
965	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®III (PMB-III)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					20.200.000										
966	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®I (PMB-I)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					19.700.000										
967	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®PG76 (PMB-III PG76)	tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13048-2024	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					20.500.000										
968	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®PG82 (PMB-III PG82)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					20.900.000										
969	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50	tấn	TCVN 13567-1:2022	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					17.500.000										
970	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50 PG 70	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					17.800.000										

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
971	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70	tấn	TCVN 13567-1:2022	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					15.500.000										
972	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 PG64	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					15.800.000										
973	Nhựa đường	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	tấn	TCVN 13150-2:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					16.100.000										
974	Nhựa đường	Nhũ tương CRS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					12.500.000										
975	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					13.300.000										
976	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1h	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					13.900.000										
977	Nhựa đường	Nhũ tương CRS-2	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					13.800.000										
978	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® (CRS-1P)	tấn	TCVN 8816:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					18.500.000										
979	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® Plus (CRS-2P)	tấn	TCVN 8816:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					19.300.000										
980	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® Ultra (Novaband®)	tấn	TCVN 12759-1:2019	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					18.800.000										
981	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC-70	tấn	TCVN 8818-1:2011	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					20.100.000										
982	Nhựa đường	Nhũ tương thấm bám (EcoPrime®)	tấn	TCCS 27:2019/TCĐBVN	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					18.200.000										
983	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab® cho công nghệ tái chế)	tấn	TCVN 13150-2:2020	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					14.800.000										
984	Nhựa đường	Bê tông nhựa nguội Compomac®	tấn		bao	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					5.900.000										
985	Nhựa đường	Bê tông nhựa C19	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674 (Trạm Bến Lức)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 11/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.480.000										
986	Nhựa đường	Bê tông nhựa C16	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674 (Trạm Bến Lức)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 11/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.510.000										
987	Nhựa đường	Bê tông nhựa C12,5	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674 (Trạm Bến Lức)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 11/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.540.000										
988	Nhựa đường	Bê tông nhựa C9,5	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674 (Trạm Bến Lức)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 11/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1.580.000										
989	Nhựa đường	Bê tông nhựa C19	tấn			Công ty CP-ĐT-XD-TM SIC	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 20/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.472.222														
990	Nhựa đường	Bê tông nhựa C12,5	tấn			Công ty CP-ĐT-XD-TM SIC	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 20/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.500.000														
991	Nhựa đường	Bê tông nhựa C9,5	tấn			Công ty CP-ĐT-XD-TM SIC	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 20/07/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.518.519														
992	Nhựa đường	Bê tông nhựa chặt C19	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C19	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam	Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco địa chỉ: 45/45, tổ 1, KP Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	1.466.000														
993	Nhựa đường	Bê tông nhựa chặt C16	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C16	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam	Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco địa chỉ: 45/45, tổ 1, KP Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	1.476.000														
994	Nhựa đường	Bê tông nhựa chặt C12,5	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C12,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam	Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco địa chỉ: 45/45, tổ 1, KP Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	1.486.000														
995	Nhựa đường	Bê tông nhựa chặt C9,5	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C12,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam	Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco địa chỉ: 45/45, tổ 1, KP Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	1.496.000														
996	Nhựa đường	Bê tông nhựa Polime C12,5	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C12,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam	Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco địa chỉ: 45/45, tổ 1, KP Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	1.800.000														
997	Nhựa đường	Bê tông nhựa Polime C16	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C12,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam	Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco địa chỉ: 45/45, tổ 1, KP Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	1.780.000														
998	Nhựa đường	Bê tông nhựa Polime C19	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNN C12,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt nam	Đơn giá bán tại trạm sản suất bê tông nhựa Anco địa chỉ: 45/45, tổ 1, KP Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/09/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	1.770.000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
999	Vật liệu khác	Biển tròn D=0,9m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
1000	Vật liệu khác	Biển tròn D=1,26m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000
1001	Vật liệu khác	Biển tròn D=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000
1002	Vật liệu khác	Biển tam giác L=0,9m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1003	Vật liệu khác	Biển tam giác L=1,26m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000
1004	Vật liệu khác	Biển tam giác L=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000
1005	Vật liệu khác	Biển CN, S<1m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000
1006	Vật liệu khác	Biển CN, S<5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1007	Vật liệu khác	Biển CN, S>5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT : - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000
1008	Vật liệu khác	Biển cọc H	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT : - Mặt biển nhôm tấm dày 2.0mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương và hộp đỡ biển T20x40x2.0mm m hoặc L30x3; (không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cột) - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000
1009	Vật liệu khác	Biển cột Km (bao gồm cột)	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT : - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Cột đỡ 2xD60x3.0 - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
1010	Vật liệu khác	Màng phản quang loại XI	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn thành cuộn bọc nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000
1011	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	- SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	Dán màng phản quang trắng đỏ loại III, bao gồm nắp bịt (không bao gồm chi tiết liên kết khác)	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1012	Vật liệu khác	Giá long môn	kg	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bulong liên kết, bu lông móng và đường bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700
1013	Vật liệu khác	Cột tay vươn	kg	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bulong liên kết, bu lông móng và đường bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
1014	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830
1015	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000
1016	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500
1017	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000
1018	Vật liệu khác	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4mm	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000
1019	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
1020	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	tấm	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800
1021	Vật liệu khác	Hộp đệm (70x300x5)	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
1022	Vật liệu khác	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái	- SS400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
1023	Vật liệu khác	Hộp đệm chữ C (160x400x110x5)mm	cái	- SS400 - AASHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700	398.700
1024	Vật liệu khác	Tiêu phản quang dán MPQ đỏ vàng loại XI	cái	- SS400 - ASSHTO-M180 - TCVN 7887:2018	- Thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
1025	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1026	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100
1027	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600
1028	Vật liệu khác	Bulong M16x33	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1029	Vật liệu khác	Bulong M18x40	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
1030	Vật liệu khác	Bulong M20x180	cái		CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1031	Vật liệu khác	Lưới chống chói (tấm đầu cuối KT: 0.7x0.2x1.78m) - Khung thép D33,5 dày 3mm, hoặc hộp 20x40x2, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480
1032	Vật liệu khác	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa KT: 0.7x1.78m) - Khung thép D33,5 dày 3mm, hoặc hộp 20x40x2, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030
1033	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100
1034	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột	- STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
1035	Vật liệu khác	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950
1036	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chóm cầu, để cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990
1037	Vật liệu khác	Cột ống chịu lực loại cột đóng D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240
1038	Vật liệu khác	Cột ống chịu lực loại mũi neo D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm, cánh xoắn dày 8mm, mũi tròn D30mm (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
1039	Vật liệu khác	Dây thép gai 2x2,5mm	md		- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
1040	Vật liệu khác	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140
1041	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên)	cột	- SS400 - STK400 - ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060
1042	Vật liệu khác	Đinh phán quang nhôm 1 mặt hoặc 2 mặt (Kt 11 x 13cm x 25cm)	cái	TCVN 12584	- Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 12584 - Đóng thùng caton khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QII/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
1043	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng dài 2,32m, dày 3,0mm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				900.000											

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1044	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng dài 3,32m, dày 3,0mm (mạ kẽm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1.200.000											
1045	Vật liệu khác	Tru D114x3mm, L=2m, có nắp đậy, mạ kẽm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1.100.000											
1046	Vật liệu khác	Tru D141x4,5mm, L=2m, có nắp đậy, mạ kẽm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1.500.000											
1047	Vật liệu khác	Tru U160x160 dài 1,2m dày 4,0mm (mạ kẽm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				900.000											
1048	Vật liệu khác	Tru U160x160 dài 1,4m dày 4,0mm (mạ kẽm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1.100.000											
1049	Vật liệu khác	Tru U160x160 dài 1,5m dày 4,0mm (mạ kẽm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1.200.000											
1050	Vật liệu khác	Tru U160x160 dài 1,75m dày 4,0mm (mạ kẽm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1.500.000											
1051	Vật liệu khác	Tru U160x64 dài 1,75m dày 4,0mm (mạ kẽm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1.000.000											
1052	Vật liệu khác	Tấm đầu cong dài 0,7m, dày 3,0mm (mạ kẽm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				400.000											
1053	Vật liệu khác	Hộp đệm U160x160x5mm dài 36cm (mạ kẽm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				315.000											
1054	Vật liệu khác	Bản đệm 70x300x5mm, mạ kẽm	bộ			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				67.200											
1055	Vật liệu khác	Bu long M16x180 mạ kẽm	bộ			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				26.000											
1056	Vật liệu khác	Bu long M16x36 mạ kẽm	bộ			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				8.400											
1057	Vật liệu khác	Bu long M20x380 mạ kẽm	bộ			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				44.800											
1058	Vật liệu khác	Tiêu phản quang	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				17.000											
1059	Vật liệu khác	Biển báo PQ tam giác đều cạnh C=70cm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				450.000											
1060	Vật liệu khác	Biển báo PQ loại tròn đường kính D=70cm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				650.000											
1061	Vật liệu khác	Biển báo PQ tam giác đều cạnh C=90cm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				650.000											
1062	Vật liệu khác	Biển báo PQ loại tròn đường kính D=90cm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1.050.000											
1063	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo sơn trắng đỏ ống Ø90mm dài 3,0 mét + bulong + nắp chụp nhựa (dày 1,5mm)	mét			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				195.500											
1064	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo sơn trắng đỏ ống Ø90mm dài 3,0 mét + bulong + nắp chụp nhựa (dày 3,0mm)	mét			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				391.000											
1065	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo sơn trắng đỏ ống Ø76mm dài 3,0 mét + bulong + nắp chụp nhựa (dày 1,5mm)	mét			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				185.000											
1066	Vật liệu khác	Cọc tiêu 0,15x0,15x1,1 (m)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				170.000											
1067	Vật liệu khác	Cột km (bằng bê tông CT)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				300.000											
1068	Vật liệu khác	Cột km (bằng tôn mạ kẽm dán màng phản quang)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1.300.000											
1069	Vật liệu khác	Biển báo PQ hình vuông, chữ nhật các loại, từ 25-60 (cm)	m2			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1.650.000											
1070	Vật liệu khác	Biển báo PQ hình vuông, chữ nhật các loại, từ 70cm trở lên, có khung gia cường	m2			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				1.850.000											
1071	Vật liệu khác	Biển báo PQ bát giác đường chéo 60 (cm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				750.000											
1072	Vật liệu khác	Măng PQ seri 3900 (size 1,22m)	mét			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				700.000											
1073	Vật liệu khác	Bột sơn PQ giữ nhiệt(màu vàng, trắng)	kg			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				25.500											
1074	Vật liệu khác	Sơn lót (18kg/ thùng)	kg			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Việt Nam	Giao hàng tại kho công ty		Giá không đổi				80.000											
1075	Vật liệu khác	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4mx250m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd Công ty CP SX TM Liên Phát	Malaysia	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 8% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	18.109	18.109	18.109	18.109	18.109	18.109	18.109	18.109	18.109	18.109	18.109	18.109	18.109	18.109
1076	Vật liệu khác	Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4mx225m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd Công ty CP SX TM Liên Phát	Malaysia	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 8% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	21.311	21.311	21.311	21.311	21.311	21.311	21.311	21.311	21.311	21.311	21.311	21.311	21.311	21.311
1077	Vật liệu khác	Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4mx200m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd Công ty CP SX TM Liên Phát	Malaysia	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 8% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	24.084	24.084	24.084	24.084	24.084	24.084	24.084	24.084	24.084	24.084	24.084	24.084	24.084	24.084
1078	Vật liệu khác	Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4mx175m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd Công ty CP SX TM Liên Phát	Malaysia	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 8% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	26.651	26.651	26.651	26.651	26.651	26.651	26.651	26.651	26.651	26.651	26.651	26.651	26.651	26.651
1079	Vật liệu khác	Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4mx135m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd Công ty CP SX TM Liên Phát	Malaysia	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 8% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	33.334	33.334	33.334	33.334	33.334	33.334	33.334	33.334	33.334	33.334	33.334	33.334	33.334	33.334
1080	Vật liệu khác	Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4mx125m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd Công ty CP SX TM Liên Phát	Malaysia	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 8% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	37.202	37.202	37.202	37.202	37.202	37.202	37.202	37.202	37.202	37.202	37.202	37.202	37.202	37.202
1081	Vật liệu khác	Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24 kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4mx100m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd Công ty CP SX TM Liên Phát	Malaysia	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 8% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	43.033	43.033	43.033	43.033	43.033	43.033	43.033	43.033	43.033	43.033	43.033	43.033	43.033	43.033
1082	Vật liệu khác	Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28 kN/m	m2	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4mx90m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd Công ty CP SX TM Liên Phát	Malaysia	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 8% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	51.966	51.966	51.966	51.966	51.966	51.966	51.966	51.966	51.966	51.966	51.966	51.966	51.966	51.966

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1083	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993	Dây đan 2,2/3,2mm-Dây viền 2,7/3,7mm	Công ty CP SX TM Liên Phát	Việt nam	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 10% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317	50.317
1084	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993	Dây đan 2,4/3,4mm-Dây viền 3,0/4,0mm	Công ty CP SX TM Liên Phát	Việt nam	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 10% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621	53.621
1085	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8(8x10)cm	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993	Dây đan 2,7/3,7mm-Dây viền 3,4/4,4mm	Công ty CP SX TM Liên Phát	Việt nam	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 10% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019	63.019
1086	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993	Dây đan 2,2/3,2mm-Dây viền 2,7/3,7mm	Công ty CP SX TM Liên Phát	Việt nam	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 10% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998	46.998
1087	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993	Dây đan 2,4/3,4mm-Dây viền 2,7/3,7mm	Công ty CP SX TM Liên Phát	Việt nam	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 10% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414	50.414
1088	Vật liệu khác	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10(10x12)cm	m2	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993	Dây đan 2,7/3,7mm-Dây viền 3,4/4,4mm	Công ty CP SX TM Liên Phát	Việt nam	Giá giao tại tỉnh Tây Ninh mới, đơn giá chưa bao gồm 10% VAT và chi phí thí nghiệm	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/10/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453	55.453
1089	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	260.000														
1090	Cát xây dựng	Cát campuchia (ML 1.4)	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	360.000														
1091	Cát xây dựng	Cát bê tông (ML 1.8)	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	400.000														
1092	Gạch xây	Gạch ống	m3		8x8x18	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	1.300														
1093	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Fico PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	76.000														
1094	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	84.000														
1095	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg			Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	15.600														
1096	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	98.000														
1097	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	154.000														
1098	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	211.000														
1099	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	273.000														
1100	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	349.000														
1101	Thép xây dựng	Thép vằn Ø20_Miền Nam	cây		28,85 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	431.000														
1102	Thép xây dựng	Thép vằn Ø22_Miền Nam	cây		34,91 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	521.000														
1103	Thép xây dựng	Đinh + kẽm	kg			Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	19.000														
1104	Thép xây dựng	Đinh Thép	kg			Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	30.000														
1105	Đá xây dựng	Sỏi đỏ	m3		dạng rời	Công ty CP ĐT TM XD Bình An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực xã Cần Giuộc, xã Cần Đước, xã Bến Lức, phường Tân An, phường Long An Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các khu vực trên	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Bổ sung mới	345.455														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1106	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				230.000											
1107	Cát xây dựng	Cát san lấp ngọt	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				270.000											
1108	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				340.000											
1109	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				400.000											
1110	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Bảy Đảm Ấp 5, xã Mỹ Thạnh, tỉnh Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				450.000											
1111	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				75.000											
1112	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				1.000											
1113	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				15.500											
1114	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				95.000											
1115	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				152.000											
1116	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				208.000											
1117	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tình, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (2) Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)	Giá không đổi				270.000											
1118	Vật liệu khác	Đất đen	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Vân Phát Ấp 1, xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					175.000										
1119	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					290.000										
1120	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					410.000										
1121	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thạnh Phú	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					410.000										
1122	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Tân Mỹ	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Vân Phát Ấp 1, xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					460.000										
1123	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 1 (Tân Uyên)	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Tăng					480.000										
1124	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 2 (Tân Uyên)	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Tăng					520.000										
1125	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					430.000										
1126	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tấn Hưng Long An Ấp 5 , xã Thạnh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					500.000										
1127	Xi măng	Xi măng Long Son PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					80.000										

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1128	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					85.000										
1129	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					1.100										
1130	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					15.500										
1131	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					97.000										
1132	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4 , xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (3) Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)	Giá không đổi					150.000										
1133	Cát xây dựng	Cát hạt to	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			420.000												
1134	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			310.000												
1135	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			93.636												
1136	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			92.727												
1137	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Sư Tử PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			77.272												
1138	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			1.545												
1139	Gạch xây	Gạch đinh	viên		4x8x18	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			1.545												
1140	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200 R28	m3			Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			1.381.818												
1141	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250 R28	m3			Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			1.436.363												
1142	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300 R28	m3			Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			1.490.909												
1143	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg			Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			15.090												
1144	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			95.454												
1145	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/8 , xã Tầm Vu, Tây Ninh	Việt nam	đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	Giá khảo sát khu vực (4) Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)	Giá không đổi			150.909												
1146	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		250.000												
1147	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		370.000												
1148	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thạnh Phú	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		420.000												
1149	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen (Thạnh Phú)	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Đức Tài Ngọc Ấp Bình Điền, xã Tân Trụ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		550.000												
1150	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		90.000												

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1151	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		87.000													
1152	Gạch xây	Gạch ống Thành Tâm	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		1.300													
1153	Gạch xây	Gạch ống Đức Hòa	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		1.200													
1154	Gạch xây	Gạch block	viên		9x19x39	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		6.500													
1155	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		16.300													
1156	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		103.000													
1157	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		160.000													
1158	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		220.000													
1159	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi		290.000													
1160	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							250.000								
1161	Cát xây dựng	Cát xây tô hạt nhỏ	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							380.000								
1162	Cát xây dựng	Cát xây tô hạt to	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							430.000								
1163	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Thạnh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							550.000								
1164	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thạnh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							480.000								
1165	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thạnh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Dương Tiến Phúc Ấp 3, xã Cần Đước, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							420.000								
1166	Xi măng	Xi măng Việt Nhật PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							88.000								
1167	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							88.000								
1168	Gạch xây	Gạch ống Đức Hòa	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							1.150								
1169	Gạch xây	Gạch mi	viên		8x8x9	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							600								
1170	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							16.500								
1171	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							105.000								

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1172	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							165.000								
1173	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi							222.000								
1174	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						260.000									
1175	Cát xây dựng	Cát xây tô tân ba mi	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						320.000									
1176	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Thạnh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						583.000									
1177	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						79.000									
1178	Gạch xây	Gạch Tuynel Đồng Phát	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						1.150									
1179	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						16.000									
1180	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						115.360									
1181	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						166.240									
1182	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						226.240									
1183	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Quang Luận Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (7) Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)	Giá không đổi						295.520									
1184	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								350.000							
1185	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Mỹ	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								600.000							
1186	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thạnh Phú	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								500.000							
1187	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								90.000							
1188	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								80.000							

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1189	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								16.500							
1190	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								118.965							
1191	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								171.435							
1192	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								233.310							
1193	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (8) Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)	Giá không đổi								304.755							
1194	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Long Thạnh Ấp Tuyên Nhơn, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									225.000						
1195	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Long Thạnh Ấp Tuyên Nhơn, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									260.000						
1196	Đá xây dựng	Đá 1x2 Thạnh Phú	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Long Thạnh Ấp Tuyên Nhơn, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									500.000						
1197	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thạnh Phú	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Long Thạnh Ấp Tuyên Nhơn, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									480.000						
1198	Xi măng	Xi măng Hà Tiên - Hậu Giang PCB40	bao		50kh	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									80.000						
1199	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									1.200						
1200	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									16.800						
1201	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									108.000						
1202	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									168.000						
1203	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									225.000						
1204	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Út Tân Ấp Sân Bay, xã Thạnh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát Khu vực (9) Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)	Giá không đổi									278.000						
1205	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												280.000			
1206	Cát xây dựng	Cát xây tô sàng	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												318.181			
1207	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Tân Uyên (Bình Dương)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												590.909			
1208	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Tân Uyên	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												500.000			
1209	Đá xây dựng	Đá mi sàn	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												545.454			
1210	Xi măng	Xi măng Kiên Lương PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												77.272			

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1211	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												79.090			
1212	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												86.363			
1213	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												1.227			
1214	Gạch xây	Gạch thẻ	viên		4x8x18	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												1.227			
1215	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												15.181			
1216	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												93.636			
1217	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												147.272			
1218	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												201.818			
1219	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												261.818			
1220	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (10) Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)	Giá không đổi												332.727			
1221	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													300.000		
1222	Đá xây dựng	Đá 1x2 Thạnh Phú			đang rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													600.000		
1223	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm)	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													550.000		
1224	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													90.000		
1225	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 50	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													105.000		
1226	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													85.000		
1227	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													1.250		
1228	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg			Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													16.500		
1229	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													105.000		
1230	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													165.000		
1231	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													228.000		
1232	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	Giá khảo sát khu vực (11) Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)	Giá không đổi													294.000		
1233	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		đang rời	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										280.000					

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1234	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Uyên	m3		dạng rời	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										550.000					
1235	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Tân Uyên	m3		dạng rời	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										480.000					
1236	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										85.000					
1237	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	bao		50kg	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										90.000					
1238	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										1.200					
1239	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg			DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										18.000					
1240	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										103.000					
1241	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										159.000					
1242	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										216.000					
1243	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá không đổi										278.000					
1244	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											330.000				
1245	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											550.000				
1246	Đá xây dựng	Đá 1x2 (Hóa An Đồng Nai)	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											620.000				
1247	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao			Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											85.000				
1248	Xi măng	Xi măng Tophome PCB40	bao			Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											93.000				
1249	Gạch xây	Gạch ống Hoàng Gia Phát	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											1.150				
1250	Gạch xây	Gạch thẻ Hoàng Gia Phát	viên		4x8x18	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											1.200				
1251	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											17.500				
1252	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											103.000				
1253	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											158.000				
1254	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											225.000				
1255	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tám Cảm Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											295.000				

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1256	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tám Cám Ấp Rạch Bùi, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (13) Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)	Giá không đổi											385.000				
1257	Vật liệu khác	Đất đen mờ gà	m3		dạng rời	Công ty CP Thành Mỹ 369 Ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Quý, Tỉnh Tây Ninh	Việt nam	giá bán tại mỏ, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															130.000
1258	Vật liệu khác	Đất sét	m3		dạng rời	Công ty CP Thành Mỹ 369 Ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Quý, Tỉnh Tây Ninh	Việt nam	giá bán tại mỏ, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															160.000
1259	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															289.091
1260	Cát xây dựng	Cát xây tô hạt nhỏ	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															360.000
1261	Cát xây dựng	Cát xây tô hạt vừa	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															480.000
1262	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh Thường Tân	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															609.091
1263	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Thường Tân	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															454.545
1264	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thường Tân	m3		dạng rời	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															418.181
1265	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															77.272
1266	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Út Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (14) Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)	Giá không đổi															15.000
1267	Cát xây dựng	Cát xây tô cam (ML 1.2-1.4)	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi														330.000	
1268	Cát xây dựng	Cát xây tô cam (ML 1.4-1.6)	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi														400.000	
1269	Cát xây dựng	Cát tô Tây Ninh	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi														480.000	
1270	Đá xây dựng	Đá 1x2 Vĩnh Hải	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi														560.000	
1271	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 Dmax 37.5mm Tân Cang	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi														430.000	
1272	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 Dmax 25mm Tân Cang	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi														480.000	
1273	Đá xây dựng	Đá mi sàng xanh	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi														600.000	
1274	Đá xây dựng	Đá mi bụi xanh	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi														580.000	
1275	Đá xây dựng	Đá mi bụi đen	m3		dạng rời	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi														480.000	

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1276	Xi măng	Xi măng hà Tiên 2 Cần Thơ Export PCB40	bao		50kg	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi													75.000	
1277	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Cần Thơ Hậu Giang PCB40	bao		50kg	Bãi cát Duy Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (15) Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)	Giá không đổi													73.000	
1278	Vật liệu khác	Bình chữa cháy bột khô ABC cầm tay 8kg	bình			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi					450.000										
1279	Vật liệu khác	Bình chữa cháy khí C02 cầm tay 5kg	bình			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi					780.000										
1280	Vật liệu khác	Kệ treo bình chữa cháy	cái			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi					110.000										
1281	Vật liệu khác	Bộ nội quy tiêu lệnh PCCC	cái			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi					70.000										
1282	Vật liệu khác	Đầu báo khói	cái			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức Long An	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tại cửa hàng	Giá không đổi					270.000										
1283	Vật liệu khác	Sơn dầu Bạch Tuyết	kg				Việt nam			Giá không đổi	79.091														
1284	Vật liệu khác	Silicon thường	chai				Việt nam			Giá không đổi	24.545														
1285	Vật liệu khác	Silicon tốt	chai				Việt nam			Giá không đổi	43.636														
1286	Vật liệu khác	Vít 2,5 cm	bịch/200 cái				Việt nam			Giá không đổi	50.909														
1287	Vật liệu khác	Vít 4 cm	bịch/200 cái				Việt nam			Giá không đổi	67.273														
1288	Vật liệu khác	Vít 5 cm	bịch/200 cái				Việt nam			Giá không đổi	69.091														
1289	Vật liệu khác	Vít 6 cm	bịch/200 cái				Việt nam			Giá không đổi	95.455														
1290	Vật liệu khác	Vít 7,5 cm	bịch/200 cái				Việt nam			Giá không đổi	118.182														
1291	Vật liệu khác	Vít 10 cm	bịch/200 cái				Việt nam			Giá không đổi	168.182														
1292	Vật liệu khác	Que hàn sắt 2,5mm	hộp/2,5kg				Việt nam			Giá không đổi	56.364														
1293	Vật liệu khác	Que hàn sắt 3,2mm	hộp/5kg				Việt nam			Giá không đổi	101.818														
1294	Vật liệu khác	Que hàn Inox 2,5mm	hộp/2,5kg				Việt nam			Giá không đổi	131.818														
1295	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 5mm	Bịch/100 con				Việt nam			Giá không đổi	13.636														
1296	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 6mm	Bịch/100 con				Việt nam			Giá không đổi	13.636														
1297	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 7mm	Bịch/100 con				Việt nam			Giá không đổi	18.182														
1298	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 8mm	Bịch/100 con				Việt nam			Giá không đổi	22.727														
1299	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 10mm	Bịch/100 con				Việt nam			Giá không đổi	27.273														
1300	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 5cm.	bịch/100 cái				Việt nam			Giá không đổi	50.000														
1301	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 6cm	bịch/100 cái				Việt nam			Giá không đổi	86.364														
1302	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 8cm	bịch/100 cái				Việt nam			Giá không đổi	90.909														
1303	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 10cm	bịch/100 cái				Việt nam			Giá không đổi	136.364														
1304	Vật liệu khác	Vôi bột quét tường	kg				Việt nam			Giá không đổi	16.364														
1305	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F15	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đổi	20.909														
1306	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F20	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đổi	24.545														
1307	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F25	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đổi	28.182														
1308	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F30	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đổi	35.455														
1309	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F40	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đổi	44.545														
1310	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp: F50	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đổi	56.364														
1311	Vật liệu khác	Giấy nhám	m2				Việt nam			Giá không đổi	14.115														
1312	Vật liệu khác	Lưỡi cắt sắt	hộp				Việt nam			Giá không đổi	40.909														
1313	Vật liệu khác	Lưỡi cắt gạch - Loại 1	hộp				Việt nam			Giá không đổi	109.091														
1314	Vật liệu khác	Lưỡi cắt gạch - Loại 2	hộp				Việt nam			Giá không đổi	72.727														
1315	Vật liệu khác	Lưỡi cắt gạch - Loại 3	hộp				Việt nam			Giá không đổi	45.455														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1316	Vật liệu khác	Thước đo - Loại 5m	cái				Việt nam			Giá không đổi	16.364														
1317	Vật liệu khác	Thước đo - Loại 10m	cái				Việt nam			Giá không đổi	50.000														
1318	Vật liệu khác	Xăng rửa	lít				Việt nam			Giá không đổi	20.000														
1319	Vật liệu khác	Xăng mạch công nghiệp	lít				Việt nam			Giá không đổi	30.000														
1320	Vật liệu khác	Keo AB dán gỗ	hộp				Việt nam			Giá không đổi	100.000														
1321	Vật liệu khác	Keo AB dán gạch	hộp				Việt nam			Giá không đổi	59.091														
1322	Vật liệu khác	Đinh rút bắn cửa (Rive) - Loại 3cm	bịch/500 cái				Việt nam			Giá không đổi	59.091														
1323	Vật liệu khác	Đinh rút bắn cửa (Rive) - Loại 4cm	bịch/500 cái				Việt nam			Giá không đổi	81.818														
1324	Vật liệu khác	Đinh rút bắn cửa (Rive) - Loại 5cm	bịch/500 cái				Việt nam			Giá không đổi	61.818														

*** Ghi chú: danh sách phường/xã tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Long An (cũ) trước sáp nhập tại Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 năm 2025 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội**

1 Khu vực Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)
2 Khu vực Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)
3 Khu vực Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)
4 Khu vực Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)
5 Khu vực Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)
6 Khu vực Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)
7 Khu vực Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)
8 Khu vực Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)
9 Khu vực Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)
10 Khu vực Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)
11 Khu vực Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)
12 Khu vực Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)
13 Khu vực Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)
14 Khu vực Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)
15 Khu vực Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)